

Bản án số: 66/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 4 – 2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Trường

Ông Nguyễn Văn Hiền

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Cẩm T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp XĐ, xã PM, huyện PT, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1988; Địa chỉ: Ấp BH, xã QP, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án chị Đỗ Cẩm T trình bày:***

- Về hôn nhân: Chị T và anh D chung sống với nhau vào năm 2009, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PM, huyện PT, tỉnh Cà Mau vào ngày 11/12/2009. Thời gian đầu hạnh phúc, sau này xảy ra rất nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, mặc dù đã được gia đình hai bên hàn gắn nhiều lần nhưng vẫn không thành, đã ly thân từ tháng 02/2014 đến nay. Nay chị T xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh D.

- Về con chung: Có hai con chung tên Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 16/8/2010 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 28/3/2014. Hiện tại con chung do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Đối với anh Nguyễn Văn D:* Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh D biết về yêu cầu khởi kiện của chị T nhưng anh D không có ý kiến hay yêu cầu gì và không tham gia hòa giải, xét xử tại Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Đỗ Cẩm T có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập tham gia xét xử đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị T và anh D chung sống vào năm 2009, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Xét nguyên nhân mâu thuẫn, chị T xác định do bất đồng quan điểm sống, ly thân nhau từ tháng 02/2014 nên tình cảm vợ chồng không còn gắn bó yêu thương, không có khả năng hàn gắn tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Anh D không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của chị T nên đủ căn cứ xác định rằng anh không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa anh, chị.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình cho chị T được ly hôn với anh D là phù hợp.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị T thấy rằng, khi ly hôn cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tuy nhiên, từ khi anh chị ly thân nhau vào tháng 02/2014 đến nay thì các con chung đều do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T vẫn đảm bảo điều kiện học hành và phát triển cho con về mọi mặt. Mặt khác, tại văn bản ghi nguyện vọng của con chung ngày 06/4/2021 thể hiện cháu L và cháu P đều mong muốn tiếp tục sống cùng chị T. Đồng thời, quá trình giải quyết anh D cũng không có ý kiến phản đối về yêu cầu nuôi con của chị T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình giao cháu L và cháu P cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là đúng quy định pháp luật.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Chị T yêu cầu được tự thỏa thuận, anh D không có ý kiến phản đối hay yêu cầu khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là phù hợp.

[5] Về các vấn đề khác: Chị T xác định không có, anh D không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét là đúng quy định pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 56, khoản 2 và khoản 3 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Cẩm T.

1.1. Về hôn nhân: Cho chị Đỗ Cẩm T được ly hôn anh Nguyễn Văn D.

1.2. Về con chung: Giao Nguyễn Thị Trúc L, sinh ngày 16/8/2010 và Nguyễn Trọng P, sinh ngày 28/3/2014 cho chị Đỗ Cẩm T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Nguyễn Văn D không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Cẩm T phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011876 ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD (đã nộp xong).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐD;
- Ủy ban nhân dân xã PM, huyện PT;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

